BÙI THỊ YẾN

Digitally signed by BÙI THỊ YẾN
DN: c=VN, st=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN, l=Tầng 3 & 4, Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, o=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN, ou=Trưởng Phòng HCNS, cn=BÙI THỊ YẾN, email=info@japan-sec.vn
Date: 2016.08.15 15:11:47 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Hà Nội, tháng 08 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 28

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông Aizawa Motoya	Thành viên
Ông Atsuhiko Haruyama	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên
Bà Kyu Seihin	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Atsuhiko Haruyama	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

S.G.P: 310 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3577 0781/ Fax: (84-4) 3577 0787
W: www.vaco.com.vn/ E: vacohn@vaco.com.vn

Số. 261 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Báo cáo tình hình tại chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệpViệt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệpViệt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành số 50-15/BC-TC/III-VAE ngày 28/02/2016 với kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0102546856 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q.Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU B 01-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (trình bày lại)
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		21.077.724	294.975.190
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	17	*21.077.724*	-
b.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*		-	*294.975.190*
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		398.488.977	281.688.889
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		996.327.599	1.433.390.922
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3.047.087.544	3.727.403.812
1.5	Doanh thu tư vấn	08		358.389.000	320.406.900
1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10		89.866.307	79.600.671
1.7	Thu nhập hoạt động khác	11		-	35.990.124
	Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**4.911.237.151**	**6.173.456.508**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**21**		25.589.788	2.106.293
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	17	*25.589.788*	*2.106.293*
2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	14.138.253
2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		4.488.993.100	4.469.545.323
2.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn	29		149.232.035	-
2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		63.374.565	73.944.125
2.6	Chi phí khác	32		1.254.000	1.327.000
	Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	**40**		**4.728.443.488**	**4.561.060.994**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		35.136.034	57.443.143
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		37.346.971	14.340.724
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41=> 44)	**50**		**72.483.005**	**71.783.867**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	39.867.012
4.2	Chi phí lãi vay	52		243.883.228	108.348.531
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51=> 55)	**60**		**243.883.228**	**148.215.543**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	61		-	-
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	62	18	2.501.043.806	3.583.426.075
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)**	**70**		**(2.489.650.366)**	**(2.047.462.237)**

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU B 01-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (trình bày lại)
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		685.454.546	3.100.000
8.2 Chi phí khác	72		82.352.780	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**603.101.766**	**3.100.000**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**90**		**(1.886.548.600)**	**(2.044.362.237)**
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.886.548.600)	(2.044.362.237)
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		-	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	19	-	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(1.886.548.600)**	**(2.044.362.237)**
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(1.886.548.600)	(2.044.362.237)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			-	-
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	**400**		**(1.886.548.600)**	**(2.044.362.237)**
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		(1.886.548.600)	(2.044.362.237)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	20	(460)	(499)

Atsuhiko Haruyama	**Lương Thị Trà**	**Khổng Thị Hương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 02-CTCK
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	**100**		**44.493.888.554**	**45.752.778.999**
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (100 = 111 => 129)	**110**		**43.580.614.405**	**44.918.808.312**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	17.361.898.565	169.681.229
1.1. Tiền	*111.1*		*17.361.898.565*	*169.681.229*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	5.607.684.436
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	10.200.000.000	18.200.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7	14.723.998.048	19.592.842.865
5. Các khoản phải thu	117	8	726.484.110	918.221.204
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		*726.484.110*	*918.221.204*
5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		*726.484.110*	*918.221.204*
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	565.259.682	376.153.360
7. Các khoản phải thu khác	122	8	2.974.000	114.509.195
8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	(60.283.977)
II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (130 = 131 ->136)	**130**		**913.274.149**	**833.970.687**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	563.450.412	494.146.950
2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		53.201.500	43.201.500
3. Tài sản ngắn hạn khác	135		296.622.237	296.622.237
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	**200**		**1.251.636.859**	**1.409.053.692**
I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**101.060.301**	**313.399.066**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	-	123.704.647
- Nguyên giá	222		1.710.271.124	2.823.612.955
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223.a		(1.710.271.124)	(2.699.908.308)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	101.060.301	189.694.419
- Nguyên giá	228		2.489.892.220	2.489.892.220
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229.a		(2.388.831.919)	(2.300.197.801)
II. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**250**		**1.150.576.558**	**1.095.654.626**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		70.024.388	70.024.388
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	34.163.826	72.770.832
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	1.046.388.344	952.859.406
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	**270**		**45.745.525.413**	**47.161.832.691**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 02-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016 (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**12.439.951.952**	**11.969.710.630**
I. NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	**310**		**12.439.951.952**	**11.969.710.630**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	13	10.803.500.000	10.867.003.622
1.1. Vay ngắn hạn	*312*		*10.803.500.000*	*10.867.003.622*
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	207.123.080	142.639.317
3. Phải trả người lao động	323		421.013.194	-
4.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		117.007.500	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15	824.391.915	958.503.663
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		66.916.263	1.564.028
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**33.305.573.461**	**35.192.122.061**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**33.305.573.461**	**35.192.122.061**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.000.000.000	41.000.000.000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	*411,1*		*41.000.000.000*	*41.000.000.000*
a. Cổ phiếu phổ thông	*411.1a*		*41.000.000.000*	*41.000.000.000*
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		325.801.831	325.801.831
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		344.013.296	344.013.296
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(8.364.241.666)	(6.477.693.066)
4.1.Lợi nhuận đã thực hiện	*417.1*		*(8.364.241.666)*	*(6.477.693.066)*
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	**440**		**45.745.525.413**	**47.161.832.691**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	30/06/2016	01/01/2016
			Số lượng
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Ngoại tệ các loại	005		
- USD		315,46	322,06
- JPY		50.623.162,00	396.726,00
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006	4.100.000	4.100.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	-	517.800
B.TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			Số lượng chứng khoán
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	19.331.126	20.658.457
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*	*18.821.556*	*20.178.031*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*	*36.400*	*13.200*
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*	*21*	-
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*	*473.149*	*467.226*
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	43.122	48.402
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*	*43.122*	*48.402*
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	413.760	286.680
4.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	3.053.626,43	3.529.442,64

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	30/06/2016	01/01/2016
B.TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			Đồng Việt Nam
5. Tiền gửi của khách hàng	026	18.305.696.269	10.004.389.887
5.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	12.575.037.269	4.699.255.951
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*027.1*	*12.575.037.269*	*4.699.255.951*
5.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	5.729.245.000	5.296.309.936
5.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	1.414.000	8.824.000
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	17.844.836.269	9.611.840.887
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	*17.844.836.269*	*9.611.840.887*
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032	459.446.000	383.725.000
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	*032.1*	*271.000.000*	*123.200.000*
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	*032.2*	*188.446.000*	*260.525.000*
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	1.414.000	8.824.000

S.G.P: 310 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Atsuhiko Haruyama	**Lương Thị Trà**	**Khổng Thị Hương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU B 03b-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN	**1**	**(1.886.548.600)**	**(2.044.362.237)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**2**	**96.630.898**	**(5.349.001.461)**
- Khấu hao TSCĐ	3	165.949.523	228.662.604
- Các khoản dự phòng	4	(60.283.977)	(4.975.637.136)
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	6	(200.771.742)	(385.770.036)
- Dự thu tiền lãi	8	191.737.094	(216.256.893)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	**(599.919.947)**	-
- Lỗ/ (Lãi) từ thanh lý tài sản cố định	17	(599.919.947)	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**20**	-	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	**30**	**18.476.529.253**	**(2.778.771.140)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	5.607.684.436	424.245.636
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	8.000.000.000	(8.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	4.868.844.817	4.796.983.224
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**42**	**16.086.691.604**	**(10.172.134.838)**
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	(189.106.322)	(94.182.173)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	111.535.195	6.031.419.648
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	64.483.763	(49.406.696)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	603.372.929	635.919.678
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	(103.528.938)	(264.357.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***	***16.573.448.231***	***(3.912.742.365)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	682.272.727	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***	***682.272.727***	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	117.692.294.284	17.356.155.704
1.2. Tiền vay khác	73.2	*117.692.294.284*	17.356.155.704
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(117.755.797.906)	(23.755.327.474)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	*(117.755.797.906)*	(23.755.327.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***	***(63.503.622)***	***(6.399.171.770)***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**	**17.192.217.336**	**(10.311.914.135)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**	**169.681.229**	**10.621.848.692**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	168.979.735	10.621.848.692
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3	701.494	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	**17.361.898.565**	**309.934.557**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	16.610.545.923	309.233.063
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4	751.352.642	701.494

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	330.176.225.100	390.367.575.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(287.675.779.100)	(340.220.878.600)
3. Nhận/ Rút tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	(34.109.273.311)	(33.541.540.055)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(89.866.307)	(79.600.671)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***	**8.301.306.382**	**16.525.556.074**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**	**10.004.389.887**	**12.043.512.425**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	4.699.255.951	6.470.891.167
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	5.296.309.936	5.572.621.258
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36	8.824.000	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**	**18.305.696.269**	**28.569.068.499**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	12.575.037.269	18.016.131.199
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	5.729.245.000	10.523.591.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46	1.414.000	29.346.300

S.G.P: 310 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Atsuhiko Haruyama	**Lương Thị Trà**	**Khổng Thị Hương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU B 05-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2015	30/06/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**16**	**41.000.000.000**	**41.000.000.000**	-	-	-	-	**41.000.000.000**	**41.000.000.000**
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.000.000.000	41.000.000.000	-	-	-	-	41.000.000.000	41.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	**16**	**325.801.831**	**325.801.831**	-	-	-	-	**325.801.831**	**325.801.831**
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		**344.013.296**	**344.013.296**	-	-	-	-	**344.013.296**	**344.013.296**
4. Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa phân phối	**16**	**(3.055.862.239)**	**(6.477.693.066)**	-	**(2.044.362.237)**		**(1.886.548.600)**	**(5.100.224.476)**	**(8.364.241.666)**
4.1. Lợi nhuận/ (Lỗ) đã thực hiện		(3.055.862.239)	(6.477.693.066)	-	(2.044.362.237)	-	(1.886.548.600)	(5.100.224.476)	(8.364.241.666)

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 16.

S.G.P: 310 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Lương Thị Trà
Kế toán trưởng

Khổng Thị Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào) ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 103/UBCK-GP ngày 16/01/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 41.000.000.000 đồng.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 3 và tầng 4, tòa nhà Viglacera - Exim, số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 32 người (tại ngày 31/12/2015 là 38 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được tách bạch riêng và là một trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cái này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các bên liên quan

- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính bán niên 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán , phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán. Tiền gửi thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán mà Công ty chứng khoán mở tại Ngân hàng Thương mại để quản lý cho khách hàng và được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm m T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của Nhà đầy tư do VSD chuyển cho Công ty chứng khoán. Chỉ tiêu trên được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đánh giá lại các tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày theo giá mua cộng / (trừ) Chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại. Giá mua tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là giá mua thực tế các tài sản tài chính chưa niêm yết hoặc giá khớp lệnh mua, bán đối với tài sản tài chính niêm yết. Giá mua không bao gồm các chi phí mua như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện bao gồm Hợp đồng giao dịch ký quỹ và Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng cụ thể cho khoản suy giảm giá trị các khoản cho vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Đánh giá lại các tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật về thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định lá giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Tại 30/6/2016, Công ty không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thu thập đủ tối thiểu báo giá bởi ba (03) công ty chứng khoán.

Năm 2016 Luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản tài chính khi có giá thị trường nhỏ hơn giá gốc.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm khấu hao
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ trên 1 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc phục vụ hoạt động giao dịch chứng khoán.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

- ***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

  Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ***

  Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

- ***Doanh thu hoạt động tư vấn***

  Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (tiếp theo)

- ***Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán***

  Là khoản phí lưu ký chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu***

  Là khoản phí chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ hoạt động margin và hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ hoàn thành.

- ***Doanh thu khác***
  Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30/06/2016, Công ty còn khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và 31/12/2015 lần lượt là 3.058.622.908 đồng và 3.421.830.827 đồng có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016 (trình bày lại)
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	17.361.898.565	169.681.229
	17.361.898.565	**169.681.229**

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	Chứng khoán	VND
a. Của CTCK	**517.800**	**5.777.295.236**
- Cổ phiếu	517.800	5.777.295.236
b. Của Nhà đầu tư	**75.120.504**	**1.181.178.018.300**
- Cổ phiếu	75.120.504	1.181.178.018.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay và tài sản tài chính sẵn sang để bán*

Đơn vị: VND

Tài sản tài chính	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá mua	Chênh lệch giảm	Cộng	Giá mua	Chênh lệch giảm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Tài sản tài chính FVTPL	-	-	-	**5.796.914.446**	**(189.230.010)**	**5.607.684.436**
1.1. Tài sản tài chính FVTPL khác	-	-	-	5.796.914.446	(189.230.010)	5.607.684.436
II. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	**10.200.000.000**	-	**10.200.000.000**	**18.200.000.000**	-	**18.200.000.000**
2.1. Tiền gửi có kỳ hạn (i)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	18.200.000.000	-	18.200.000.000
III. Các khoản cho vay	**14.723.998.048**	-	**14.723.998.048**	**19.592.842.865**	-	**19.592.842.865**
3.1. Cho vay hoạt động margin	14.274.493.568	-	14.274.493.568	15.454.881.504	-	15.454.881.504
3.2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	449.504.480		449.504.480	4.137.961.361		4.137.961.361

Ghi chú:

(i) Bao gồm các tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần. Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi dưới 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2016	01/01/2016 (trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu hoạt động bán tài sản tài chính	**726.484.110**	**918.221.204**
- Dự thu tiền lãi các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	697.456.667	855.782.222
- Dự thu lãi margin	28.516.033	54.011.638
- Dự thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	511.410	8.427.344
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**565.259.682**	**376.153.360**
- Phải thu giao dịch chứng khoán	565.259.682	376.153.360
Các khoản phải thu khác	**2.974.000**	**114.509.195**
- Phải thu khác	2.974.000	114.509.195

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**563.450.412**	**494.146.950**
Chi phí thuê văn phòng, nhà	242.088.000	271.164.600
Chi phí trả trước khác	321.362.412	222.982.350
b. Chi phí trả trước dài hạn	**34.163.826**	**72.770.832**
Công cụ dụng cụ	34.163.826	72.770.832

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	**1.113.341.831**	**1.710.271.124**	**2.823.612.955**
Giảm do thanh lý	(1.113.341.831)	-	(1.113.341.831)
Tại ngày 30/06/2016	**-**	**1.710.271.124**	**1.710.271.124**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	**989.637.184**	**1.710.271.124**	**2.699.908.308**
Khấu hao trong kỳ	77.315.405	-	77.315.405
Giảm do thanh lý	(1.066.952.589)	-	(1.066.952.589)
Tại ngày 30/06/2016	**-**	**1.710.271.124**	**1.710.271.124**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	**123.704.647**	**-**	**123.704.647**
Tại ngày 30/06/2016	**-**	**-**	**-**

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 1.710.271.124 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 1.710.271.124 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	**2.489.892.220**	**2.489.892.220**
Mua sắm mới	-	-
Tại ngày 30/06/2016	**2.489.892.220**	**2.489.892.220**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	**2.300.197.801**	**2.300.197.801**
Khấu hao trong kỳ	88.634.118	88.634.118
Tại ngày 30/06/2016	**2.388.831.919**	**2.388.831.919**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	**189.694.419**	**189.694.419**
Tại ngày 30/06/2016	**101.060.301**	**101.060.301**

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 2.017.909.220 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 1.965.609.220 đồng).

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	765.020.213	671.491.275
Lãi phân bổ trong năm/kỳ	161.368.131	161.368.131
Số dư cuối năm/kỳ	**1.046.388.344**	**952.859.406**

13. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (i)	10.867.003.622	106.888.794.284	117.755.797.906	-
Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia (ii)	-	10.803.500.000	-	10.803.500.000

Ghi chú:

(i): Vay thấu chi theo Hợp đồng thấu chi số 01/2015/2891860/HĐTD ngày 7/1/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Hạn mức thấu chi 9.180.000.000 đồng. Thời gian thấu chi: 31/1/2017.

(ii): Theo thỏa thuận vay nợ ngày 31/3/2016. Số tiền vay: 50.000.000 JPY. Lãi suất 2,750%/năm. Kỳ hạn từ 06/4/2016 đến 5/10/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	68.785.454	312.495
Thuế thu nhập cá nhân	112.825.235	115.117.031
Thuế nhà thầu	25.512.391	27.209.791
	207.123.080	**142.639.317**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	348.583.326	584.499.000
Chi phí lãi vay phải trả	66.926.100	7.734.416
Phí giao dịch, phí lưu ký	73.969.140	52.734.451
Chi phí trích trước tiền điện	30.000.000	29.008.580
Chi phí phải trả khác	304.913.349	284.527.216
	824.391.915	**958.503.663**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	**41.000.000.000**	**325.801.831**	**344.013.296**	**(3.055.862.239)**	**38.613.952.888**
Lãi trong năm	-	-	-	(3.421.830.827)	(3.421.830.827)
Số dư tại 01/01/2016	**41.000.000.000**	**325.801.831**	**344.013.296**	**(6.477.693.066)**	**35.192.122.061**
Lãi trong kỳ	-	-	-	(1.886.548.600)	(1.886.548.600)
Số dư tại 30/06/2016	**41.000.000.000**	**325.801.831**	**344.013.296**	**(8.364.241.666)**	**33.305.573.461**

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	4.100.000.000	10,0%	4.100.000.000	10,0%
Công ty CP Chứng khoán Aizawa	5.945.000.000	14,5%	5.945.000.000	14,5%
Công ty TNHH Japan Asia Holdings Limited	5.945.000.000	14,5%	5.945.000.000	14,5%
Công ty TNHH Đầu tư Tanmark	8.200.000.000	20,0%	8.200.000.000	20,0%
Vốn góp của cổ đông khác	16.810.000.000	41,0%	16.810.000.000	41,0%
	41.000.000.000	**100%**	**41.000.000.000**	**100%**

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại 30/06/2016:

Cổ phiếu phổ thông của cổ đông:	
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	*4.100.000 cổ phiếu*
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	*4.100.000 cổ phiếu*
+ Mệnh giá của cổ phiếu	*10.000 đồng/cổ phiếu*
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	*4.100.000 cổ phiếu*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
	Lãi bán					
1.	Tài sản tài chính FVTPL khác	484.000	5.431.932.000	5.410.854.276	21.077.724	-
	Tổng cộng	**484.000**	**5.431.932.000**	**5.410.854.276**	**21.077.724**	**-**
	Lỗ bán					
1.	Tài sản tài chính FVTPL khác	33.800	358.246.200	332.656.412	25.589.788	2.106.293
	Tổng cộng	**33.800**	**358.246.200**	**332.656.412**	**25.589.788**	**2.106.293**

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.653.059.221	1.914.057.072
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.209.929	21.523.638
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	77.315.405	92.778.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	730.228.684	1.529.577.509
Chi phí khác	34.230.567	25.489.370
	2.501.043.806	**3.583.426.075**

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(1.886.548.600)**	**(2.044.362.237)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Kế hoạch chuyển lỗ

Khoản lỗ tính thuế này chưa được cơ quan thuế quyết toán.

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
2014	2015 - 2019	3.058.622.908	-	3.058.622.908
2015	2016 - 2020	3.421.830.827	-	3.421.830.827
Tổng		**6.480.453.735**	-	**6.480.453.735**

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.886.548.600)**	**(2.044.362.237)**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(460)**	**(499)**
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Công ty đang có lỗ lũy kế nên chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc và thuê nhà ở cho Tổng Giám đốc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Chi phí thuê hoạt động	655.584.000

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2016
	VND
Trong vòng 1 năm tới	1.272.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ 4	1.423.536.000

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	10.803.500.000	10.867.003.622
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	17.361.898.565	169.681.229
Nợ thuần	-	10.697.322.393
Vốn chủ sở hữu	33.305.573.461	35.192.122.061
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0%**	**30%**

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản phải thu khách hàng, phải thu giao dịch chứng khoán, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn khác. Công nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.361.898.565	169.681.229
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	5.607.684.436
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.200.000.000	18.200.000.000
Các khoản cho vay	14.723.998.048	19.592.842.865
Các khoản phải thu	1.294.717.792	1.348.599.782
Tổng cộng	**43.580.614.405**	**44.918.808.312**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	10.803.500.000	10.867.003.622
Phải trả người bán và phải trả khác	66.916.263	1.564.028
Chi phí phải trả	824.391.915	958.503.663
Tổng cộng	**11.694.808.178**	**11.827.071.313**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro lãi suất, các rủi ro về giá như cổ phiếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết mà Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động về giá cổ phiếu trên thị trường cũng như tính không chắc chắn về giá trị cổ phiếu trong tương lai. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên phân tích diễn biến của thị trường và cổ phiếu của doanh nghiệp Công ty đầu tư, đưa ra hạn mức đầu tư hợp lý. Mặt khác, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Các nghiệp vụ mua hàng hóa của Công ty phát sinh không đáng kể do đó Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.361.898.565	17.361.898.565
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.200.000.000	10.200.000.000
Các khoản cho vay	14.723.998.048	14.723.998.048
Các khoản phải thu	1.294.717.792	1.294.717.792
	43.580.614.405	**43.580.614.405**
Tại ngày 30/06/2016		
Các khoản vay	10.803.500.000	10.803.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	66.916.263	66.916.263
Chi phí phải trả	824.391.915	824.391.915
	11.694.808.178	**11.694.808.178**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**31.885.806.227**	**31.885.806.227**

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016		
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.681.229	169.681.229
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	5.607.684.436	5.607.684.436
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.200.000.000	18.200.000.000
Các khoản cho vay	19.592.842.865	19.592.842.865
Các khoản phải thu	1.348.599.782	1.348.599.782
	44.918.808.312	**44.918.808.312**
Tại ngày 01/01/2016		
Các khoản vay	10.867.003.622	10.867.003.622
Phải trả người bán và phải trả khác	1.564.028	1.564.028
Chi phí phải trả	958.503.663	958.503.663
	11.827.071.313	**11.827.071.313**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**33.091.736.999**	**33.091.736.999**

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh của báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2016.

STT	Chỉ tiêu	Số trên báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
	TÀI SẢN			**(10.518.523.951)**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	10.174.071.116	169.681.229	(10.004.389.887)
2.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	5.607.684.436	5.607.684.436
3.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.996.914.446	-	(23.996.914.446)
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(189.230.010)	-	189.230.010
5.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	18.200.000.000	18.200.000.000
6.	Các khoản cho vay	-	19.592.842.865	19.592.842.865
7.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	20.342.743.386	376.153.360	(19.966.590.026)
8.	Các khoản phải thu	-	918.221.204	918.221.204
9.	Các khoản phải thu khác	1.173.117.302	114.509.195	(1.058.608.107)
	NỢ PHẢI TRẢ			**(10.518.523.951)**
1.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.511.263.979	1.564.028	(10.509.699.951)
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-
3.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	8.824.000	-	(8.824.000)
	BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN			-
1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	294.975.190	294.975.190
2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	281.688.889	281.688.889
3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	1.433.390.922	1.433.390.922
4.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.068.843.985	3.727.403.812	658.559.827
5.	Doanh thu tư vấn	-	320.406.900	320.406.900
6.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26.193.671	79.600.671	53.407.000
7.	Thu nhập hoạt động khác	3.150.202.719	35.990.124	(3.114.212.595)
8.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	57.443.143	57.443.143
9.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	-	14.340.724	14.340.724
10.	Chi phí hoạt động	4.606.118.957	4.561.060.994	(45.057.963)
11.	Chi phí tài chính	-	148.215.543	148.215.543
12.	Chi phí quản lý doanh nghiệp Công ty chứng khoán	3.686.583.655	3.583.426.075	(103.157.580)

S.G.P: 310 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Atsuhiko Haruyama	**Lương Thị Trà**	**Khổng Thị Hương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 15 tháng 08 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ủy Ban Giám sát tài chính quốc gia

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN**
Mã chứng khoán:
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3&4 tòa nhà Viglacera-Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu giấy, Hà nội
Điện thoại: 84- 4 3791 1818
Fax: 84-4 3791 5808
Người thực hiện công bố thông tin: **Bùi Thị Yến**
Địa chỉ: Tầng 3&4 tòa nhà Viglacera-Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu giấy, Hà nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 84- 4 3791 1818 - 611
Fax: 84-4 3791 5808
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ☐ 72 giờ ☐ bất thường☐ theo yêu cầu☒ định kỳ:
Nội dung thông tin công bố (*):
-Báo cáo tài chính bán niên Soát xét
-Báo cáo an toàn tài chính tại 30/06/2016 soát xét.
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/08/2016 tại đường dẫn : http://japan-sec.vn/tabid/107/default.aspx .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH NHÂN SỰ

Bùi Thị Yến